

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

*Kèm theo*

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP CỦA KIỂM TOÁN VIÊN**



**NỘI DUNG**

	Trang
<b>1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	02 - 04
<b>2. Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	05 - 06
<b>3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>	
- Bảng cân đối kế toán riêng	07 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	11 - 12
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	13 - 61

# TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI – CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38 – 40, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần (dưới đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

### 1. Thông tin chung

Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định 129/2004/QĐ - TTg ngày 14/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định 125/2004/QĐ-UBND ngày 11/8/2004 của UBND thành phố Hà Nội. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101273, thay đổi lần thứ 31 ngày 03/03/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 2.200.000.000.000 đồng (Hai nghìn hai trăm tỷ đồng chẵn), được chia thành 220.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

### 2. Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Kế Toán trưởng và Ban kiểm soát

Thành viên Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ghi chú</u>
- Bà Nguyễn Thị Nga	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 11/02/2020
- Ông Nguyễn Thái Dũng	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 18/02/2020
- Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Phó chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 12/04/2019
- Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên	
- Ông Vũ Thanh Sơn	Thành viên	
- Bà Trần Thị Tuyết Nhung	Thành viên	

Thành viên của Ban Tổng giám đốc và Kế Toán trưởng Tổng Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ghi chú</u>
- Ông Vũ Thanh Sơn	Tổng Giám đốc	
- Ông Nguyễn Tiến Vượng	Phó Tổng giám đốc	
- Bà Nguyễn Thị Hải Thanh	Phó Tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 18/04/2019
- Ông Đinh Tiến Thành	Phó Tổng giám đốc	
- Bà Dương Thị Lam	Phó Tổng giám đốc – Kế toán trưởng	Bổ nhiệm Kế toán trưởng ngày 02/12/2019
- Bà Đỗ Tuệ Tâm	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02/12/2019
- Ông Đinh Hồng Quang	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 15/07/2019 và miễn nhiệm ngày 02/12/2019

## TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI – CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38 – 40, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thành viên Ban Kiểm soát của Tổng Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Bà Nguyễn Hồng Hải	Trưởng Ban Kiểm soát
- Bà Vũ Thị Quỳnh Trang	Thành viên Ban Kiểm soát
- Ông Nguyễn Trọng Hiện	Thành viên Ban Kiểm soát

### 3. Trụ sở

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 38 - 40, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### 4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

### 5. Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Ngày 11/02/2020, Bà Nguyễn Thị Nga thôi là Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ty.

Ngày 18/02/2020, Ông Nguyễn Thái Dũng được Hội đồng Quản trị Tổng Công ty bầu là Chủ tịch Hội đồng Quản trị - người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Ngày 03/03/2020, Tổng Công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần 31 với nội dung thay đổi người đại diện theo pháp luật là Ông Nguyễn Thái Dũng (chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị).

### 6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tổng Công ty.

### 7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tổng Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

**8. Ý kiến của Ban Tổng giám đốc**

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty, Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Thay mặt Ban Tổng giám đốc 

Tổng Giám đốc



**VŨ THANH SƠN**

Số: 42/2020/ BCKT-PKF.VPHN

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019  
của Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc****Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi Công ty TNHH PKF Việt Nam đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần, được lập ngày 30 tháng 03 năm 2020, được trình bày từ trang 07 đến trang 61 kèm theo bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Mục 8.9. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính: “Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần thuộc kế hoạch Cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước giai đoạn 2016 – 2020. Thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp ngày 30/06/2016. Thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần ngày 29/06/2018. Công ty đã tuân thủ quy định hiện hành về xác định giá trị doanh nghiệp, tuân thủ quy định pháp luật trong việc thực hiện cổ phần hóa và theo các hướng dẫn của các văn bản về cổ phần hóa. Theo quyết định số 168/QĐ-UBND ngày 10/01/2019 của UBND Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Thương mại Hà Nội thành Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty cổ phần và Biên bản bàn giao Công ty mẹ - Tổng Công ty Thương mại Hà Nội sang Tổng Công ty Thương mại – Công ty Cổ phần ngày 17/01/2019 có sự chứng kiến bàn giao của Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Chi cục Tài chính Doanh nghiệp, Đảng ủy khối Doanh nghiệp Nhà nước”.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 29/06/2018 đến 31/12/2018 đã được kiểm toán viên khác kiểm toán, kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán số 412/2019/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM ngày 09/04/2019 với ý kiến chấp nhận toàn phần.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



**Dương Thị Thảo**

Phó Tổng giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0162-2018-242-1

**Trịnh Thu Huyền**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 2993-2019-242-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Mẫu số B 01 – DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.472.265.831.551</b>	<b>1.623.305.644.554</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>110.308.729.126</b>	<b>191.371.870.735</b>
1. Tiền	111		80.308.729.126	117.420.719.907
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	73.951.150.828
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>184.789.794.464</b>	<b>228.141.328.767</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.13	184.789.794.464	228.141.328.767
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.084.736.256.932</b>	<b>1.075.869.261.631</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	458.377.263.468	412.656.163.722
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	399.170.974.189	403.025.974.398
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	137.964.551.467	149.616.309.159
4. Các khoản phải thu khác	136	5.4	90.189.303.397	110.570.814.352
5. Dự phòng phải thu khó đòi	137	5.7	(965.835.589)	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>64.136.906.494</b>	<b>113.184.105.137</b>
1. Hàng tồn kho	141		64.136.906.494	113.184.105.137
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>28.294.144.535</b>	<b>14.739.078.284</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	14.367.076.201	5.128.092.442
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.357.753.193	7.508.025.376
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.16	569.315.141	2.102.960.466
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.842.769.065.155</b>	<b>2.023.569.241.120</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>14.627.050.944</b>	<b>14.556.950.019</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.2	13.461.254.525	13.424.324.865
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	1.165.796.419	1.132.625.154



**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Mẫu số B 01a – DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>563.266.915.040</b>	<b>584.721.805.905</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	516.080.311.168	538.215.004.451
- Nguyên giá	222		690.404.949.052	691.623.872.279
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(174.324.637.884)	(153.408.867.828)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	47.186.603.872	46.506.801.454
- Nguyên giá	228		48.986.496.011	47.954.296.011
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.799.892.139)	(1.447.494.557)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>5.11</b>	<b>112.875.589.795</b>	<b>116.549.425.327</b>
- Nguyên giá	231		131.527.016.822	131.527.016.822
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(18.651.427.027)	(14.977.591.495)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>672.277.338.199</b>	<b>644.835.694.047</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	5.12	452.101.769.134	450.896.685.492
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	220.175.569.065	193.939.008.555
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.13</b>	<b>359.847.272.303</b>	<b>574.246.651.283</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		62.896.039.765	283.706.186.272
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		229.530.842.065	234.098.533.437
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		72.724.927.652	56.441.931.574
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5.304.537.179)	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>119.874.898.874</b>	<b>88.658.714.539</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	119.874.898.874	88.658.714.539
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>3.315.034.896.706</b>	<b>3.646.874.885.674</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Mẫu số B 01a – DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>995.648.896.711</b>	<b>1.437.222.022.107</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>833.690.533.157</b>	<b>1.276.221.720.526</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	49.767.528.689	42.219.991.390
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	7.126.584.458	7.420.300.635
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	23.340.432.510	900.696.388
4. Phải trả người lao động	314		7.718.653.206	7.611.125.581
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.18	6.173.256.564	3.231.250.356
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5.473.849.573	8.298.504.709
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	61.655.034.790	258.195.296.251
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.20	656.370.332.625	932.497.822.743
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.064.860.742	15.846.732.473
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>161.958.363.554</b>	<b>161.000.301.581</b>
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	5.15	79.115.495.443	79.522.949.988
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.19	68.073.507.532	70.710.784.144
3. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	14.769.360.579	10.766.567.449
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.319.385.999.995</b>	<b>2.209.652.863.567</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.21</b>	<b>2.319.385.999.995</b>	<b>2.209.652.863.567</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.200.000.000.000	2.200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.200.000.000.000	2.200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		71.428.267	71.428.267
3. Lợi nhuận chưa phân phối	421		119.314.571.728	9.581.435.300
- LNST chưa phân phối lũy kế năm trước	421a		8.041.435.300	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		111.273.136.428	9.581.435.300
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>3.315.034.896.706</b>	<b>3.646.874.885.674</b>

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







  
VŨ THANH SƠN

NGUYỄN THU HẰNG

DƯƠNG THỊ LAM

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 02 – DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Từ ngày 29/06/2018 đến 31/12/2018
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>6.1</b>	<b>1.765.596.341.768</b>	<b>1.428.935.296.541</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	13.276.725.601	962.298.886
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>1.752.319.616.167</b>	<b>1.427.972.997.655</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>6.3</b>	<b>1.546.489.503.137</b>	<b>1.315.027.446.520</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>205.830.113.030</b>	<b>112.945.551.135</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	182.940.906.007	47.385.122.476
7. Chi phí tài chính	22	6.5	65.106.025.608	44.786.942.279
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		51.380.630.284	35.400.977.554
8. Chi phí bán hàng	25	6.8	99.334.155.667	66.628.692.086
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	96.688.643.515	37.708.317.944
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>127.642.194.247</b>	<b>11.206.721.302</b>
11. Thu nhập khác	31	6.6	8.847.904.716	369.835.904
12. Chi phí khác	32	6.7	813.437.963	291.764.602
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>8.034.466.753</b>	<b>78.071.302</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>135.676.661.000</b>	<b>11.284.792.604</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	24.403.524.572	1.703.357.304
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>111.273.136.428</b>	<b>9.581.435.300</b>

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





NGUYỄN THU HẰNG

DƯƠNG THỊ LAM

VŨ THANH SƠN

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Mẫu số B 03 – DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Từ ngày 29/06/2018 đến ngày 31/12/2018
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>135.676.661.000</b>	<b>11.284.792.604</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		26.856.044.537	13.099.703.414
- Các khoản dự phòng	03		6.292.744.484	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(580.216.094)	(404.243.303)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(174.278.382.307)	(35.098.908.389)
- Chi phí lãi vay	06		51.380.630.284	35.400.977.554
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>45.347.481.904</b>	<b>24.282.321.880</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		122.534.878.001	339.579.204.576
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		47.842.115.001	93.312.359.491
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(190.448.466.696)	(64.019.875.829)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(40.455.168.094)	(547.446.517)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(51.141.447.444)	(35.700.449.326)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.203.357.304)	(124.455.784)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(841.884.651)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(69.365.849.283)</b>	<b>356.781.658.491</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(27.254.920.925)	(174.029.091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.058.002.829	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(322.122.208.658)	(106.354.350.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		377.125.500.653	67.200.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(8.349.000.000)	(2.308.196.800)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		186.992.600.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		56.285.479.464	35.098.908.389
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>263.735.453.363</b>	<b>(6.537.667.502)</b>

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)**

Theo phương pháp gián tiếp

Mẫu số B 03 – DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Từ ngày 29/06/2018  
đến ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.413.133.232.692	1.711.956.901.093
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.689.260.721.810)	(2.163.293.619.079)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(276.127.489.118)</b>	<b>(451.336.717.986)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(81.757.885.038)</b>	<b>(101.092.726.997)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>191.371.870.735</b>	<b>292.060.354.429</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		694.743.429	404.243.303
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>110.308.729.126</b>	<b>191.371.870.735</b>

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THU HẰNG

DƯƠNG THỊ LAM

VŨ THANH SƠN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Mẫu số B 09 - DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần, (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định 129/2004/QĐ – TTg ngày 14/07/2004 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định 125/2004/QĐ – UBND ngày 11/08/2004 của UBND thành phố Hà Nội. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101273, thay đổi lần thứ 31 ngày 03/03/2020 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 2.200.000.000.000 đồng (Hai nghìn hai trăm tỷ đồng chẵn), được chia thành 220.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phần của Tổng công ty đang đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM. Mã cổ phiếu là: HTM

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh, Chi tiết: Bán lẻ sản phẩm thuốc lá nội, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh, Chi tiết: Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh; Kinh doanh hàng miễn thuế - Bán lẻ hoa, cây cảnh - Bán lẻ đồng hồ, kính mắt (trừ dịch vụ kính thuốc) - Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh - Bán lẻ xe đạp và phụ tùng;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Sản xuất rượu vang; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Sản xuất các loại bánh từ bột; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...); Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh; Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Chế biến và bảo quản rau quả; Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Sản xuất giày dép; Sản xuất đường;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**Mẫu số B 09 - DN**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, Chi tiết: Khách sạn Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Hoạt động thiết kế chuyên dụng (trừ dịch vụ thiết kế công trình); Hoạt động Tổng Công ty nắm giữ tài sản; Dịch vụ đóng gói; Đại lý, môi giới, đấu giá, Chi tiết: Đại lý; Sản xuất ca cao, sôcôla và mút kẹo; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá); Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất, Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; Nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ các loại Nhà nước cấm); Bán buôn gạo; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, Chi tiết: - Bán buôn phân bón; - Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); - Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; - Bán buôn cao su; - Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; - Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; - Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu, Chi tiết: Khai thác tận thu khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Xay sát và sản xuất bột thô; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh, Chi tiết: Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn; Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ các loại đồ chơi có hại cho sự giáo dục, phát triển nhân cách và sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự, an toàn xã hội);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh, Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh; Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh, Chi tiết: Bán lẻ hàng may mặc đã qua sử dụng Bán lẻ hàng hoá khác đã qua sử dụng (không bao gồm di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia);
- Bán buôn tổng hợp; Bán mô tô, xe máy; Trồng cây điều; Trồng cây hồ tiêu; Trồng cây cà phê; Trồng cây chè; Trồng cây gia vị, cây dược liệu; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào, Chi tiết: Bán buôn sản phẩm thuốc lá nội, thuốc lào; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm); Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán lẻ lương thực, thực phẩm,

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, Chi tiết: Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá nội, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì, Chi tiết: Sản xuất bao bì bằng giấy và bì.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm: Kinh doanh buôn bán tổng hợp, Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; Nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp:**

Tổng Công ty có các Công ty con gồm:

STT	Tên Công ty	Tỷ lệ vốn sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần Phát triển Siêu thị Hà Nội	83,42%	83,42%	Số 38 - 40 Lê Thái Tổ - Hoàn Kiếm - Hà Nội
2	Công ty Cổ phần Rượu Hapro	54,58%	54,58%	KCN Hapro - Lệ Chi - Gia Lâm - Hà Nội
3	Công ty Cổ phần XNK Thủ công Mỹ nghệ và Du lịch Thương nhân Hapro	52,50%	52,50%	Số 11B - Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội
4	Công ty Cổ phần Sự kiện và Ẩm thực Hapro	51,00%	51,00%	Số nhà 172 Ngọc Khánh - Giảng Võ - Ba Đình - Hà Nội

(1) Công ty Cổ phần Phát triển Siêu thị Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105384642 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 06 năm 2011, thay đổi lần thứ 08 ngày 30 tháng 03 năm 2016.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 61.591.000.000 đồng (Sáu mươi một tỷ năm trăm chín mươi một triệu đồng), được chia thành 6.159.100 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(2) Công ty Cổ phần Rượu Hapro được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102164984 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 02 năm 2007, thay đổi lần thứ 04 ngày 27 tháng 02 năm 2017.



**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 38 – 40, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)****Mẫu số B 09 - DN**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 32.978.600.000 đồng (Ba mươi hai tỷ chín trăm bảy mươi tám triệu sáu trăm nghìn đồng), được chia thành 3.297.860 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(3) Công ty Cổ phần XNK Thủ công Mỹ nghệ và Du lịch Thương nhân Hapro được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102333368 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 07 năm 2007, thay đổi lần thứ 08 ngày 02 tháng 12 năm 2015.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng), được chia thành 1.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(4) Công ty Cổ phần Sự kiện và Ẩm thực Hapro được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104175117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21 tháng 09 năm 2009, thay đổi lần thứ 11 ngày 15 tháng 05 năm 2019.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng), được chia thành 1.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

**Tổng Công ty có các Công ty liên kết gồm:**

STT	Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	38,42%	38,42%	Số 3/191 Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Hà Nội
2	Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Hà Nội	31,19%	31,19%	Số 47, Nguyễn Hồng, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội
3	Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu	30,00%	30,00%	Thôn Chu Đậu, xã Thái Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thương mại Hà Nội	33,42%	33,42%	Số 38 - 40 Lê Thái Tổ, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
5	Công ty Cổ phần Kinh doanh XNK An Phú Hưng	40,00%	40,00%	Số 5C/1, tổ 8, khu phố 1A, Phường An Phú, TX Thuận An, Bình Dương
6	Công ty Cổ phần Thông tin Hapro	26,77%	26,77%	Tầng 6, Tòa nhà Hapro, 11B Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội
7	Công ty Cổ phần Thương mại Miền núi Phú Thọ	26,99%	26,99%	Số nhà 68, phố Bạch Đằng, phường Âu Cơ, Thị xã Phú Thọ, Phú Thọ
8	Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Long Biên	30,94%	30,94%	Số 561, Đường Nguyễn Văn Linh, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Hà Nội
9	Công ty Cổ phần SX Chế biến XNK Điều Bình Phước	20%	20%	Tổ 4, ấp Thuận Hải, Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Bình Phước
10	Công ty TNHH Cao Ốc Á Châu	40,00%	40,00%	Số 6 phố Nhà Thờ, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 38 – 40, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Tổng Công ty có các Công ty liên kết gồm: (Tiếp theo)**

STT	Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ
11	Công ty Cổ phần Liên hiệp XNK và Đầu tư Hà Nội	20,15%	20,15%	Unimex Hanoi Building, 41 Ngô Quyền, Hà Nội
12	Công ty Cổ phần Ong Mật Hà Nội	20,00%	20,00%	80 Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội
13	Công ty Cổ phần Khách sạn Tràng Thi	30,00%	30,00%	Số 11B Tràng Thi - Phường Hàng Trống - Quận Hoàn Kiếm
14	Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Du lịch Hà Nội	40,00%	40,00%	Phòng 1602 VP3 - Linh Đàm - Hoàng Liệt - Hoàng Mai - Hà Nội
15	Công ty Cổ phần Dịch vụ XNK Nông sản Hà Nội	42,38%	42,38%	Số 210 Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội
16	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Chợ Bưởi	30,00%	30,00%	Chợ Bưởi - Phường Bưởi - Tây Hồ - Hà Nội
17	Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	20,00%	20,00%	Số 24 – 26 Trần Nhật Duật – Hoàn Kiếm – Hà Nội
18	Công ty Cổ phần Thủy Tạ	30,00%	30,00%	Số 1-6 Lê Thái Tổ - Phường Hàng Trống - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
19	Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia cầm	42,33%	42,33%	Khu Công nghiệp Hapro, Xã Lệ Chi, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội
20	Công ty Cổ phần Phân phối Hapro	25,5%	25,5%	Số 11B phố Cát Linh, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
21	Công ty Cổ phần Nội thất sinh thái Hapro	20,00%	20,00%	Khu công nghiệp thực phẩm Hapro, xã Lệ Chi, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

(1) Công ty Cổ phần Vang Thăng Long là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101275603 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03 tháng 05 năm 2002, thay đổi lần thứ 13 ngày 15 tháng 07 năm 2019.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 50.599.920.000 đồng (Năm mươi tỷ năm trăm chín mươi chín triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng), được chia thành 5.059.992 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(2) Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106987 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 01 năm 2006, thay đổi lần thứ 07 ngày 18 tháng 04 năm 2018.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 24.800.000.000 đồng (Hai mươi tư tỷ tám trăm triệu đồng), được chia thành 248.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 100.000 đồng/cổ phần.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**Mẫu số B 09 - DN**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(3) Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0800889229 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 01 năm 2011, thay đổi lần thứ 04 ngày 12 tháng 08 năm 2019 .

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng), được chia thành 2.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(4) Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thương mại Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102544224 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 11 năm 2006, thay đổi lần thứ 15 ngày 29 tháng 11 năm 2017.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng), được chia thành 4.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(5) Công ty Cổ phần Kinh doanh XNK An Phú Hưng là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3701669394 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 14 tháng 01 năm 2010, thay đổi lần thứ 02 ngày 01 tháng 12 năm 2011.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng), được chia thành 1.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(6) Công ty Cổ phần Thông tin Hapro là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105702077 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 12 năm 2011, thay đổi lần thứ 04 ngày 28 tháng 11 năm 2017.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng), được chia thành 1.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(7) Công ty Cổ phần Thương mại Miền núi Phú Thọ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2600164067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 16 tháng 08 năm 2006, thay đổi lần thứ 03 ngày 08 tháng 12 năm 2017.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 5.664.615.000 đồng (Năm tỷ sáu trăm sáu mươi bốn triệu sáu trăm mười lăm nghìn đồng), được chia thành 566.461 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(8) Công ty Cổ phần Thương mại – Đầu tư Long Biên là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100596869 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 11 năm 2003, thay đổi lần thứ 13 ngày 18 tháng 12 năm 2018.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 15.000.000.000 đồng (Mười lăm tỷ đồng), được chia thành 1.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(9) Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến XNK Điều Bình Phước là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3801099028 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 24 tháng 04 năm 2015, thay đổi lần thứ 1 ngày 28 tháng 02 năm 2019.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng), được chia thành 5.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 38 – 40, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**Mẫu số B 09 - DN**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(10) Công ty TNHH Cao ốc Á Châu là Công ty TNHH được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100145961 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 04 năm 2008, thay đổi lần 03 ngày 14 tháng 08 năm 2019.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 12.636.225.000 đồng (Mười hai tỷ sáu trăm ba mươi sáu triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

(11) Công ty Cổ phần Liên hiệp Xuất nhập khẩu và Đầu tư Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106842 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2005, thay đổi lần thứ 04 ngày 17 tháng 07 năm 2019.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng), được chia thành 20.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(12) Công ty Cổ phần Ong mật Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106219994 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2013, thay đổi lần thứ 05 ngày 21 tháng 07 năm 2015.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 5.000.000.000 đồng (Năm tỷ đồng), được chia thành 500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(13) Công ty Cổ phần Khách sạn Tràng Thi là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107528836 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04 tháng 08 năm 2016.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng), được chia thành 1.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(14) Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Du lịch Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102048258 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 11 tháng 10 năm 2006, thay đổi lần thứ 04 ngày 03 tháng 06 năm 2015.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng), được chia thành 600.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(15) Công ty Cổ phần Dịch vụ XNK Nông sản Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107589 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 06 năm 1993, thay đổi lần thứ 13 ngày 01 tháng 12 năm 2015.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng), được chia thành 4.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(16) Công ty Cổ phần ĐTTM & Dịch vụ chợ Bưởi được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102137243 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2007, thay đổi lần thứ 07 ngày 14 tháng 12 năm 2018.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 47.000.000.000 đồng (Bốn mươi bảy tỷ đồng), được chia thành 4.700.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(17) Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010016803 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2005, thay đổi lần thứ 14 ngày 08 tháng 12 năm 2015.

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 38 – 40, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)****Mẫu số B 09 - DN**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 145.000.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi lăm tỷ đồng), được chia thành 14.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(18) Công ty Cổ phần Thủy Tạ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 03 năm 2006, thay đổi lần thứ 10 ngày 09 tháng 07 năm 2019.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng), được chia thành 3.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(19) Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Gia súc Gia cầm là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102144804 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007, thay đổi lần thứ 05 ngày 14 tháng 07 năm 2016.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 47.250.000.000 đồng (Bốn mươi bảy tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng), được chia thành 4.725.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(20) Công ty Cổ phần Phân phối Hapro được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104600241 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 04 năm 2010, thay đổi lần thứ 11 ngày 11 tháng 10 năm 2018.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng), được chia thành 1.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(21) Công ty Cổ phần Nội thất Sinh thái Hapro được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103828564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 05 năm 2009, thay đổi lần thứ 05 ngày 25 tháng 09 năm 2017.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng), được chia thành 2.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

**Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

STT	Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần – Trung tâm Xuất nhập khẩu phía Bắc	11B Cát Linh – Hà Nội
2	Trung tâm kinh doanh hàng miễn thuế	C4 – Giảng Võ – Hà Nội
3	Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần – Trung tâm kinh doanh Siêu thị Hapromart	11B Cát Linh – Hà Nội
4	Trung tâm kinh doanh chợ đầu mối Bắc Thăng Long	Hải Bối – Đông Anh – Hà Nội
5	Trung tâm kinh doanh chợ đầu mối phía Nam	Đền Lừ - Hoàng Mai – Hà Nội
6	Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần – Trung tâm chế biến hàng xuất khẩu	Tổ 47 – Đông Anh – Hà Nội
7	Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần tại Thành phố Hồ Chí Minh	77 – 79 – Phố Đức Chính – quận 1 – Hồ Chí Minh
8	Trung tâm kinh doanh chợ Thượng Đình	Thượng Đình – Thanh Xuân – Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau: (Tiếp theo)**

STT	Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
9	Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần tại tỉnh Đồng Tháp	Tổ 10 - Ấp Tân Thuận B – Tân Dương – Lai Vung – Đồng Tháp
10	Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần tại tỉnh Hưng Yên	Thôn Trại – Dị Sử - Mỹ Hào – Hưng Yên

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

**3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

**4.1. Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 của Tổng Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**4.3. Các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)****Mẫu số B 09 - DN**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**Các khoản cho vay**

Là các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

**Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác**

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

- Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

**Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư**

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tổn thất tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**Mẫu số B 09 - DN**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**4.4. Nợ phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Tổng Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán không quá 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ban hành ngày 08/09/2019.

**4.5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Các công trình xây dựng được tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

**4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

**4.6.1 Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)****Mẫu số B 09 - DN**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 12/04/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc thiết bị	05 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm

**4.6.2 Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty như sau:

Phần mềm máy tính	03 - 08 năm
-------------------	-------------

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất không thời hạn do đó không trích khấu hao.

**4.7. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là bất động sản do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua vào bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương đương với các tài sản cố định cùng loại.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)****Mẫu số B 09 - DN**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng dở dang là chi phí đầu tư các công trình xây dựng được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

**4.9. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

**4.10. Nợ phải trả**

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Tổng Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán không quá 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

**4.11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

**4.12. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**4.13. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

**4.14. Vốn chủ sở hữu**

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**4.15. Doanh thu, thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**Thu nhập khác**

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

**4.16. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng (giá bán phản ánh trên hoá đơn là giá đã giảm).

Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tổng Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.

Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

**4.17. Chi phí tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, chi phí cho hoạt động liên doanh phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**4.18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá trị khối lượng xây lắp bán ra trong kỳ, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**4.19. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân viên, khấu hao TSCĐ, thuế, phí lệ phí, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác...

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Tổng Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

**4.20. Thuế**

***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):***

Thuế suất thuế GTGT đối với hàng hóa dịch vụ thông thường của Tổng Công ty là 5% hoặc 10%

Thuế suất thuế GTGT đối với hàng hóa dịch vụ xuất khẩu là 0%.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam.

***Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):***

Tổng Công ty phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**4.21. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4.22. Các bên liên quan**

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**Mẫu số B 09 - DN**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan được trình bày tại mục thuyết minh số 8.5.

**4.23. Báo cáo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định phân biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro, lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tổng Công ty.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Tổng Công ty có lĩnh vực kinh doanh chính là: Bán buôn, bán lẻ hàng hoá, thành phẩm

**Khu vực địa lý**

Hoạt động của Tổng Công ty được phân bổ chủ yếu tại miền Bắc và miền Nam.

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

	31/12/2019	01/01/2019
<b>5.1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>		
Tiền mặt	1.606.323.575	2.740.636.313
Tiền gửi ngân hàng	77.784.278.941	109.653.995.755
Tiền đang chuyển	918.126.610	5.026.087.839
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	73.951.150.828
<b>Cộng</b>	<b>110.308.729.126</b>	<b>191.371.870.735</b>
<b>5.2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>a) Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>458.377.263.468</b>	<b>412.656.163.722</b>
Công ty CP Phân phối Hapro	29.222.701.834	28.385.421.785
Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Gia súc Gia cầm	12.893.318.483	11.657.512.647
Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thương mại Hà Nội	61.233.800.046	51.584.418.510
Indoboss, Ltd	14.912.532.009	20.860.398.117
Calconut, Llc	15.123.531.500	11.613.390.250
Vital Fresh General Trading Llc	10.862.991.950	10.862.991.950
Phải thu khách hàng khác	314.128.387.646	277.692.030.463
<b>b) Phải thu khách hàng dài hạn</b>	<b>13.461.254.525</b>	<b>13.424.324.865</b>
Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thương mại Hà Nội	5.826.128.000	5.826.128.000
Công ty TNHH Dũng Thủy	2.227.488.345	2.227.488.345
Phải thu khách hàng khác	5.407.638.180	5.370.708.520
<b>Cộng</b>	<b>471.838.517.993</b>	<b>426.080.488.587</b>
<b>c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh 8.5)		
<b>5.3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>399.170.974.189</b>	<b>403.025.974.398</b>
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Phúc An	97.434.479.222	85.515.764.715
Công ty TNHH MTV NS Hồng Thiên Phát	28.315.944.386	26.532.992.768
Công ty TNHH Thái Hà	24.440.000.000	12.560.000.000
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Điều Việt Hà	20.770.000.000	19.500.000.000
Trả trước khách hàng khác	228.210.550.581	258.917.216.915
<b>Cộng</b>	<b>399.170.974.189</b>	<b>403.025.974.398</b>
<b>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh 8.5)		

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

**5.4 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>90.189.303.397</b>	-	<b>110.570.814.352</b>	-
- Phải thu khác	82.278.733.597	-	104.034.893.675	-
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thương mại Hà Nội	7.601.161.388	-	7.601.161.388	-
+ Sở tài chính Hà Nội	38.508.516.474	-	38.508.516.474	-
+ Đối tượng khác	36.169.055.735	-	57.925.215.813	-
- Tạm ứng	7.803.033.845	-	6.410.236.865	-
- Phải trả, phải nộp khác	107.535.955	-	125.683.812	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.165.796.419</b>	-	<b>1.132.625.154</b>	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.165.796.419	-	1.132.625.154	-
<b>Cộng</b>	<b>91.355.099.816</b>	-	<b>111.703.439.506</b>	-

c) Phải thu khác là các bên liên quan

(Chi tiết tại Thuyết minh 8.5)

**5.5 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Phân phối Hapro	14.875.954.359	14.875.954.359
Công ty CP Sản xuất KD Gia súc Gia cầm	24.686.167.000	19.695.000.000
Công ty CP ĐTPT Hạ tầng TM Hà Nội	72.852.430.108	77.046.000.000
Đối tượng khác	25.550.000.000	37.999.354.800
<b>Cộng</b>	<b>137.964.551.467</b>	<b>149.616.309.159</b>

**5.6 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	3.426.714.914	-	11.296.124.246	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	496.628.635	-
Thành phẩm nhập kho	2.662.571.201	-	9.772.346.449	-
Hàng hoá bất động sản	1.210.933.333	-	1.210.933.333	-
Hàng hóa	40.018.276.517	-	53.317.295.274	-
Hàng gửi bán	16.818.410.529	-	37.090.777.200	-
<b>Cộng</b>	<b>64.136.906.494</b>	-	<b>113.184.105.137</b>	-



**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Mẫu số B 09 - DN**

Đơn vị tính: VND

**5.7 . NỢ XẤU**

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công ty Cổ phần Liên kết Nguồn lực	121.094.666	-	(121.094.666)	-	-	-
Công ty CP Vật liệu xây dựng Hà Nội	84.467.075	-	(84.467.075)	-	-	-
Công ty TNHH SX & TM Đức Việt Hà	192.433.666	-	(192.433.666)	-	-	-
Công ty CP Chế biến Nông sản Thái Bình	69.156.640	-	(69.156.640)	-	-	-
Công ty TNHH Sản xuất - XNK An Lạc	20.034.401	-	(20.034.401)	-	-	-
Trường mầm non tư thực Hoàng Gia	478.649.141	-	(478.649.141)	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>965.835.589</b>	<b>-</b>	<b>(965.835.589)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

**5.8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	639.562.441.890	31.553.203.663	15.361.405.756	2.472.698.935	2.674.122.035	691.623.872.279
Tăng trong năm	181.818.182	1.502.136.450	-	121.103.636	-	1.805.058.268
- Mua trong năm	181.818.182	18.030.000	-	44.740.000	-	244.588.182
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	1.484.106.450	-	-	-	1.484.106.450
- Tặng khác	-	-	-	76.363.636	-	76.363.636
Giảm trong năm	81.674.168	397.061.600	2.452.696.727	92.549.000	-	3.023.981.495
- Thanh lý, nhượng bán	81.674.168	397.061.600	2.452.696.727	92.549.000	-	3.023.981.495
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	639.662.585.904	32.658.278.513	12.908.709.029	2.501.253.571	2.674.122.035	690.404.949.052
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	137.542.428.229	7.805.200.007	5.757.912.161	1.007.821.345	1.295.506.086	153.408.867.828
Tăng trong kỳ	19.598.825.837	1.250.559.458	1.683.932.348	257.512.968	38.980.812	22.829.811.423
- Số khấu hao trong năm	19.598.825.837	1.250.559.458	1.683.932.348	257.512.968	38.980.812	22.829.811.423
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	12.428.677	338.416.352	1.475.056.262	88.140.076	-	1.914.041.367
- Thanh lý, nhượng bán	12.428.677	338.416.352	1.475.056.262	88.140.076	-	1.914.041.367
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	157.128.825.389	8.717.343.113	5.966.788.247	1.177.194.237	1.334.486.898	174.324.637.884
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
1. Tại ngày đầu năm	502.020.013.661	23.748.003.656	9.603.493.595	1.464.877.590	1.378.615.949	538.215.004.451
2. Tại ngày cuối năm	482.533.760.515	23.940.935.400	6.941.920.782	1.324.059.334	1.339.635.137	516.080.311.168

**TÔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	45.845.913.581	2.108.382.430	<b>47.954.296.011</b>
Tăng trong năm	-	1.032.200.000	<b>1.032.200.000</b>
- Mua sắm trong năm	-	35.000.000	<b>35.000.000</b>
- <i>Tăng khác</i>	-	997.200.000	<b>997.200.000</b>
Giảm trong năm	-	-	-
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-
Số dư cuối năm	45.845.913.581	3.140.582.430	<b>48.986.496.011</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	1.447.494.557	<b>1.447.494.557</b>
Tăng trong năm	-	352.397.582	<b>352.397.582</b>
- <i>Số khấu hao trong năm</i>	-	352.397.582	<b>352.397.582</b>
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	1.799.892.139	<b>1.799.892.139</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>			
1. Tại ngày đầu năm	45.845.913.581	660.887.873	<b>46.506.801.454</b>
2. Tại ngày cuối năm	45.845.913.581	1.340.690.291	<b>47.186.603.872</b>

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

5.10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	31/12/2019	01/01/2019
<b>a, Ngắn hạn</b>	<b>14.367.076.201</b>	<b>5.128.092.442</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	14.367.076.201	5.128.092.442
<b>b, Dài hạn</b>	<b>119.874.898.874</b>	<b>88.658.714.539</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí khác	93.453.997.174	59.127.438.543
Chi phí thương hiệu	26.420.901.700	29.531.275.996
<b>Cộng</b>	<b>134.241.975.075</b>	<b>93.786.806.981</b>

**5.11 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>Bất động sản cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>	<b>131.527.016.822</b>	-	-	<b>131.527.016.822</b>
Nhà	97.669.924.568	-	-	97.669.924.568
Cơ sở hạ tầng	33.857.092.254	-	-	33.857.092.254
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>14.977.591.495</b>	<b>3.673.835.532</b>	-	<b>18.651.427.027</b>
Nhà	4.463.667.338	2.748.048.768	-	7.211.716.106
Cơ sở hạ tầng	10.513.924.157	925.786.764	-	11.439.710.921
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>116.549.425.327</b>	-	-	<b>112.875.589.795</b>
Nhà	93.206.257.230	-	-	90.458.208.462
Cơ sở hạ tầng	23.343.168.097	-	-	22.417.381.333

**5.12 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</b>				
Dự án khu nhà ở và khu phụ trợ Lệ Chi, Gia Lâm, Hà Nội	452.101.769.134	452.101.769.134	450.896.685.492	450.896.685.492
<b>Tổng</b>	<b>452.101.769.134</b>	<b>452.101.769.134</b>	<b>450.896.685.492</b>	<b>450.896.685.492</b>
<b>b) Xây dựng cơ bản dở dang</b>				
			<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
+ Dự án số 5 Nam Bộ			37.441.835.806	38.669.237.142
+ Dự án Trung tâm Phân phối và Mua sắm Hà Nội			47.177.410.974	41.546.929.194
+ Dự án Chợ đầu mối phía Nam mở rộng			83.497.488.667	73.573.051.291
+ Xây dựng cơ bản khác			48.879.318.180	40.149.790.928
+ Sửa chữa lớn tài sản cố định			3.179.515.438	-
<b>Cộng</b>			<b>220.175.569.065</b>	<b>193.939.008.555</b>



**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

31/12/2019 01/01/2019

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>- Đầu tư vào Công ty con (tiếp theo)</b>						
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Trảng Thi	-	(*)	-	78.960.024.601	(*)	-
Công ty Cổ phần Rượu Hapro	10.143.042.918	(*)	-	10.143.042.918	(*)	-
Công ty Cổ phần XNK Thủ công mỹ nghệ và Du lịch thương nhân Hapro	591.126.893	(*)	-	591.126.893	(*)	-
Công ty Cổ phần Phát triển Siêu thị Hà Nội	50.009.767.601	(*)	-	50.009.767.601	(*)	-
Công ty Cổ phần Sự kiện và Âm thực Hapro	2.152.102.353	(*)	-	2.152.102.353	(*)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hapro Đà Nẵng	-	(*)	-	7.499.251.928	(*)	-
<b>- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>229.530.842.065</b>			<b>234.098.533.437</b>		
Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu	5.928.819.330	(*)	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Thủy Tạ	13.109.834.257	(*)	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Chợ Bưởi	14.221.784.487	(*)	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	28.107.732.638	(*)	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	37.636.415.500	(*)	-	37.636.415.500	(*)	-
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Hà Nội	7.489.637.563	(*)	-	7.489.637.563	(*)	-
Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia cầm	7.405.306.985	(*)	-	7.405.306.985	(*)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ Tầng Thương mại Hà Nội	12.694.528.528	(*)	-	12.694.528.528	(*)	-
Công ty Cổ phần KD XNK An Phú Hưng	4.000.000.000	(*)	(4.000.000.000)	4.000.000.000	(*)	-

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

	31/12/2019		01/01/2019			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)</b>						
Công ty Cổ phần Thông tin Hapro	724.881.764	(*)	-	724.881.764	(*)	-
Công ty Cổ phần Thương mại Miền núi Phú Thọ	1.081.489.581	(*)	-	1.081.489.581	(*)	-
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Long Biên	7.993.607.413	(*)	-	7.993.607.413	(*)	-
Công ty Cổ phần SX Chế biến XNK Điều Bình Phước	5.703.839.225	(*)	-	5.703.839.225	(*)	-
Công ty Cổ phần Siêu thị VHSC (Việt Nam)	-	(*)	-	11.982.262.530	(*)	-
Công ty TNHH Cao ốc Á Châu	17.224.410.646	(*)	-	17.224.410.646	(*)	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội	-	(*)	-	53.953.599.554	(*)	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất nhập khẩu Nông sản Hà Nội	20.476.371.906	(*)	-	20.476.371.906	(*)	-
Công ty Cổ phần Liên hiệp Xuất nhập khẩu và Đầu tư Hà Nội	40.297.000.000	(*)	-	40.297.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Ong Mật Hà Nội	1.130.645.063	(*)	-	1.130.645.063	(*)	-
Công ty Cổ phần Khách sạn Tráng Thi	3.000.000.000	(*)	-	3.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Du lịch Hà Nội	1.304.537.179	(*)	(1.304.537.179)	1.304.537.179	(*)	-
Công ty Cổ phần Nội thất sinh thái Hapro	-	(*)	-	-	(*)	-
Công ty Cổ phần Phân phối Hapro	-	(*)	-	-	(*)	-





**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau: (tiếp theo)**

	31/12/2019				01/01/2019				
	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Gốm sứ Chu Đậu Hải Dương	-	4,00%	4,00%	-	4,00%	4,00%	-	4,00%	4,00%
Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội	780.000.000	0,50%	0,50%	780.000.000	0,50%	0,50%	780.000.000	0,50%	0,50%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol	6.600.000.000	1,90%	1,90%	6.600.000.000	1,90%	1,90%	6.600.000.000	1,90%	1,90%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Toàn cầu	22.973.117.966	3,20%	3,20%	22.973.117.966	3,20%	3,20%	22.973.117.966	3,20%	3,20%
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Cointra	1.000.000.000	10,00%	10,00%	1.000.000.000	10,00%	10,00%	1.000.000.000	10,00%	10,00%
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tràng Tiền	10.065.485.897	10,00%	10,00%	10.065.485.897	10,00%	10,00%	10.065.485.897	10,00%	10,00%
Công ty Cổ phần SX Thương mại Dịch vụ Tân Mỹ	5.818.871.221	6,00%	6,00%	5.818.871.221	6,00%	6,00%	5.818.871.221	6,00%	6,00%
Liên danh TTTM Chợ Ngã Tư Sở	5.550.000.000	-	-	5.550.000.000	-	-	5.550.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Lãng Yên	2.014.246.551	5,00%	5,00%	2.014.246.551	5,00%	5,00%	2.014.246.551	5,00%	5,00%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	121.230.548	0,25%	0,25%	121.230.548	0,25%	0,25%	121.230.548	0,25%	0,25%
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hệ thống Phân phối Việt Nam	-	-	-	223.979.391	-	-	223.979.391	0,17%	0,17%

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN  
Đơn vị tính: VND**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN****31/12/2019****01/01/2019**

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>49.767.528.689</b>	<b>49.767.528.689</b>	<b>42.219.991.390</b>	<b>42.219.991.390</b>
Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam	1.055.672.821	1.055.672.821	17.417.520	17.417.520
Công ty TNHH Bán lẻ BRG	14.748.437.810	14.748.437.810	-	-
Công ty TNHH MTV KD và CB Lương thực Hương Hạnh	13.667.000.000	13.667.000.000	13.667.000.000	13.667.000.000
AGRO AFRICA LIMITED SUARL	1.756.227.177	1.756.227.177	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	18.540.190.881	18.540.190.881	28.535.573.870	28.535.573.870
<b>Cộng</b>	<b>49.767.528.689</b>	<b>49.767.528.689</b>	<b>42.219.991.390</b>	<b>42.219.991.390</b>

*(Chi tiết thuyết minh 8.5)***b) Phải trả người bán là các bên liên quan****5.15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC****31/12/2019****01/01/2019**

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>7.126.584.458</b>	<b>7.126.584.458</b>	<b>7.420.300.635</b>	<b>7.420.300.635</b>
BRIGHT OVERSEAS FOOD	1.397.519.305	1.397.519.305	-	-
Công ty TNHH Thái Hà	887.683.315	887.683.315	-	-
Công ty TNHH Phước Thiên Phương	2.594.419.217	2.594.419.217	-	-
Đối tượng khác	2.246.962.621	2.246.962.621	7.420.300.635	7.420.300.635
<b>b) Người mua trả tiền trước dài hạn</b>	<b>79.115.495.443</b>	<b>79.115.495.443</b>	<b>79.522.949.988</b>	<b>79.522.949.988</b>
Vũ Thị Thanh Mai	2.164.296.032	2.164.296.032	2.164.296.032	2.164.296.032
Nguyễn Văn Thịnh	2.324.806.381	2.324.806.381	2.324.806.381	2.324.806.381
Nguyễn Thị Thanh Thủy	2.538.975.103	2.538.975.103	2.538.975.103	2.538.975.103
Phải trả cho các đối tượng khác	72.087.417.927	72.087.417.927	72.494.872.472	72.494.872.472
<b>Cộng</b>	<b>86.242.079.901</b>	<b>86.242.079.901</b>	<b>86.943.250.623</b>	<b>86.943.250.623</b>

**c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan***(Chi tiết thuyết minh 8.5)*

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

**5.16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm
<b>Phải nộp</b>	<b>900.696.388</b>	<b>117.350.660.194</b>	<b>94.910.924.072</b>	<b>23.340.432.510</b>
Thuế GTGT	357.718.422	6.690.317.130	6.871.332.707	176.702.845
Thuế TNDN	19.564.737	24.403.524.572	2.203.357.304	22.219.732.005
Thuế TNCN	86.531.529	2.782.632.703	2.713.993.117	155.171.115
Thuế TT Đặc biệt	77.247	417.472.914	374.575.785	42.974.376
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	436.804.453	82.142.934.891	81.833.887.175	745.852.169
Thuế XNK	-	722.564.966	722.564.966	-
Các loại thuế khác	-	191.213.018	191.213.018	-
<b>Cộng</b>	<b>900.696.388</b>	<b>117.350.660.194</b>	<b>94.910.924.072</b>	<b>23.340.432.510</b>

Quyết toán Thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về Thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số Thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan Thuế.

**5.17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2019	01/01/2019
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>61.655.034.790</b>	<b>258.195.296.251</b>
Kinh phí công đoàn	57.002.729	72.482.693
Bảo hiểm xã hội	-	25.010.661
Bảo hiểm y tế	-	-
Phải trả, phải nộp khác	61.219.005.915	193.288.966.397
+ Công ty TNHH Xây dựng và Đầu tư Dịch vụ Thương mại Hồng Ngọc	-	87.508.516.474
+ Cục Thuế huyện Gia Lâm	3.628.591.114	48.431.347.394
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Vàng bạc đá quý Doji	50.000.000.000	-
+ Đối tượng khác	7.590.414.801	57.349.102.529
Nhận ký quỹ, ký cược	362.378.600	-
Tạm ứng	7.009.614	14.540.300
Phải thu về cổ phần hoá	9.637.932	64.794.296.200
<b>b) Dài hạn</b>	<b>14.769.360.579</b>	<b>10.766.567.449</b>
Phải trả, phải nộp khác	2.000.000.000	2.000.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	12.769.360.579	8.766.567.449
<b>Cộng</b>	<b>76.424.395.369</b>	<b>268.961.863.700</b>
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	-	-

**5.18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí thường xuyên	6.173.256.564	3.231.250.356
<b>Cộng</b>	<b>6.173.256.564</b>	<b>3.231.250.356</b>

**5.19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	31/12/2019	01/01/2019
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>5.473.849.573</b>	<b>8.298.504.709</b>
Doanh thu nhận trước	5.473.849.573	8.298.504.709
<b>b) Dài hạn</b>	<b>68.073.507.532</b>	<b>70.710.784.144</b>
Doanh thu nhận trước cho thuê nhà đất	68.073.507.532	70.710.784.144
<b>Cộng</b>	<b>73.547.357.105</b>	<b>79.009.288.853</b>

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

**5.20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Trong năm					Số có khả năng trả nợ
	31/12/2019	01/01/2019	Giá trị	Tăng	Giảm	
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>656.370.332.625</b>	<b>656.370.332.625</b>	<b>2.413.133.232.692</b>	<b>2.689.260.721.810</b>	<b>932.497.822.743</b>	<b>932.497.822.743</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (1)	1.789.974.455	1.789.974.455	11.373.516.569	10.043.465.298	459.923.184	459.923.184
Nguồn vốn huy động từ các đơn vị (2)	1.907.675.473	1.907.675.473	46.308.269	90.000.000	1.951.367.204	1.951.367.204
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	-	-	11.052.678.483	29.972.928.955	18.920.250.472	18.920.250.472
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (3)	181.951.633.856	181.951.633.856	437.544.688.577	459.594.775.742	204.001.722.021	204.001.722.021
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành - Vay thấu chi 3	-	-	84.522.309.664	84.522.309.664	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	-	-	-	29.365.022.028	29.365.022.028	29.365.022.028
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành - Vay thấu chi 1	-	-	36.548.335.690	65.642.728.874	29.094.393.184	29.094.393.184
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành - Vay thấu chi 4	-	-	64.158.480.438	75.147.399.361	10.988.918.923	10.988.918.923
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành - Vay thấu chi 5 (4)	1.479.631.262	1.479.631.262	1.480.385.876	754.614	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	132.904.665.897	14.871.356.720	14.871.356.720	14.871.356.720
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (5)	43.235.578.020	43.235.578.020	132.904.665.897	107.672.813.525	18.003.725.648	18.003.725.648
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội	-	-	16.516.306.239	115.935.257.052	99.418.950.813	99.418.950.813
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	108.914.718.804	128.551.808.066	19.637.089.262	19.637.089.262
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (6)	33.520.851.027	33.520.851.027	66.262.681.161	32.741.830.134	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Chương Dương	-	-	-	8.046.749.686	8.046.749.686	8.046.749.686

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BÁN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

	Trong năm					Số có khả năng trả nợ
	31/12/2019	31/12/2019	Tăng	Giảm	Giá trị	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (7)	9.057.386.894	9.057.386.894	47.014.493.051	58.087.769.599	20.130.663.442	20.130.663.442
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà thành phố Hồ Chí Minh - CN Hoàn Kiếm	-	-	2.897.982.730	2.897.982.730	-	-
Các cá nhân	-	-	33.608.083	2.430.296.294	2.396.688.211	2.396.688.211
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà thành phố Hồ Chí Minh (8)	53.330.000.000	53.330.000.000	348.231.901.000	294.901.901.000	-	-
Vay cá nhân - Nguồn vốn huy động (9)	28.155.932.948	28.155.932.948	26.268.554.325	27.298.004.536	29.185.383.159	29.185.383.159
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Hội sở Hà Nội (10)	97.551.864.000	97.551.864.000	268.173.786.336	230.545.600.400	59.923.678.064	59.923.678.064
Ngân hàng TMCP Tiên phong - Hội sở Hà Nội (11)	41.357.000.000	41.357.000.000	180.201.800.000	147.565.956.572	8.721.156.572	8.721.156.572
Ngân hàng TMCP SHB - Phòng giao dịch Lạc Long Quân (12)	79.199.000.000	79.199.000.000	232.697.000.000	256.274.874.540	102.776.874.540	102.776.874.540
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SeABank)	-	-	6.049.000.000	92.199.000.000	86.150.000.000	86.150.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Sài Gòn	-	-	7.000.000.000	40.186.170.000	33.186.170.000	33.186.170.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (13)	16.521.804.576	16.521.804.576	62.548.335.076	72.031.192.500	26.004.662.000	26.004.662.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hà Nội (14)	25.169.000.000	25.169.000.000	138.247.032.806	212.337.672.766	99.259.639.960	99.259.639.960
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành (15)	13.200.000.000	13.200.000.000	84.969.795.224	71.769.795.224	-	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Hà Nội (16)	28.943.000.114	28.943.000.114	37.474.868.394	8.531.868.280	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Sài Gòn	-	-	-	10.003.437.650	10.003.437.650	10.003.437.650
<b>b) Vay dài hạn</b>	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>656.370.332.625</b>	<b>656.370.332.625</b>	<b>2.413.133.232.692</b>	<b>2.689.260.721.810</b>	<b>932.497.822.743</b>	<b>932.497.822.743</b>

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

**5.20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(1): Đây là khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 02/2018/135131/HĐTĐ ký kết với Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam ngày 12 tháng 12 năm 2018:

- Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- Thời hạn vay và lãi suất vay: Được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Hình thức đảm bảo: Tín chấp, ngoài ra được đảm bảo bằng 100% khối lượng thanh toán của các hợp đồng kinh tế ký kết (đối với ngân hàng tài trợ vốn vay) giữa Tổng công ty và các đối tác mà khách hàng là người được hưởng về tài khoản tiền gửi của Khách hàng, 100% số dư tiền gửi Ngân hàng,...

(2): Là các khoản vay từ các đơn vị để bổ sung vốn lưu động, thu mua hàng hoá phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi vay theo từng hợp đồng nhận nợ, thời hạn vay dưới 1 năm.

(3): Đây là khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/135131/HĐTĐ ngày 12/12/2018 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành:

- Hạn mức vay: 250.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- Thời hạn vay: Được quy định theo từng hợp đồng vay cụ thể;
- Lãi suất: Được quy định theo từng hợp đồng vay cụ thể;
- Hình thức bảo đảm: 100% số dư tài khoản tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Tổng Công ty Thương mại Hà nội - Công ty Cổ phần và Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà nội - Công ty Cổ phần - Trung tâm xuất nhập khẩu phía Bắc tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và tại các Tổ chức tín dụng khác.

(4): Đây là khoản thấu chi theo hợp đồng thấu chi số 05/2019/3351125/HĐTĐ ngày 13/12/2019 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành:

- Hạn mức thấu chi: 9.990.000.000 đồng;
- Mục đích thấu chi: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn thấu chi: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Lãi suất: Lãi suất trong hạn - 7,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn;
- Hình thức bảo đảm: Doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần - Trung tâm xuất nhập khẩu phía Bắc hoặc Hợp đồng tiền gửi số 05082019/3351125/HĐTĐ thuộc sở hữu của Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần - Trung tâm xuất nhập khẩu phía bắc, mệnh giá 10.000.000.000 đồng.

(5): Đây là khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 191/2018/HĐTĐHM/PVB-UPPER SME ngày 24/10/2018 tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam:

- Hạn mức vay: 150.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C nhập khẩu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: Được quy định theo từng hợp đồng vay cụ thể;
- Lãi suất: Được quy định theo từng hợp đồng vay cụ thể;
- Hình thức bảo đảm: Tín chấp.

(6): Là khoản vay theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2019/HDDCVHMNHCT128-TTXNKPB ngày 27/06/2019 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương:

- Hạn mức vay: 100.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- Thời hạn vay: Được quy định theo từng hợp đồng vay cụ thể, tối đa không quá 6 tháng;
- Lãi suất: Được quy định theo từng hợp đồng vay cụ thể.

(7): Đây là khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 02/2018/135131/HĐTĐ ký ngày 12 tháng 12 năm 2018 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội:

- Hạn mức vay: 30.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: Được quy định theo từng hợp đồng cụ thể;

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

**5.20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

- Lãi suất: Được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể;

- Hình thức bảo đảm: Tín chấp.

(8): Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 31859/18MN/HĐTD ngày 23/01/2019 tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh:

- Hạn mức vay: 180.000.000.000 đồng;

- Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;

- Thời hạn vay và lãi suất vay của mỗi khoản nợ: Được quy định theo từng khế ước nhận nợ;

- Tài sản bảo đảm: Tín chấp.

(9): Là khoản vay các cá nhân theo từng Hợp đồng nguyên tắc vay vốn và Giấy nhận nợ:

- Thời hạn vay của mỗi khoản nợ: Tối đa 02 tháng;

- Lãi suất vay: Quy định theo từng Hợp đồng nguyên tắc vay vốn;

- Tài sản đảm bảo: Tín chấp.

(10): Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 74/2018/HĐHMTD-PVB-CNHCM ngày 02/10/2018 tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam:

- Hạn mức vay: 150.000.000.000 đồng;

- Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;

- Thời hạn vay của mỗi khoản nợ: Tối đa 06 tháng;

- Tài sản bảo đảm: Tín chấp.

(11): Là khoản vay theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 15/2018/HĐTD/TTLHDNL MB1/01 ngày 22/09/2018 tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong:

- Hạn mức vay: 500.000.000.000 đồng;

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;

- Thời hạn vay của mỗi khoản nợ: Tối đa 06 tháng;

- Lãi suất vay: Quy định theo từng Giấy nhận nợ;

- Tài sản bảo đảm: Tín chấp.

(12): Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/2018/HDHM-PN/SHB.110601 ngày 30/01/2018 và Phụ lục hợp đồng số PL02 - 02/2018/HDHM-PN/SHB.110601 ngày 08/03/2019 tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - PGD Lạc Long Quân:

- Hạn mức vay: 300.000.000.000 đồng;

- Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;

- Thời hạn vay: Tối qua 06 tháng;

- Tài sản bảo đảm: Thư bảo lãnh thanh toán do Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần phát hành.

Toàn bộ dòng tiền chuyển về tài khoản duy nhất của Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần tại thành phố Hồ Chí Minh theo Văn bản đã cam kết.

(13): Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2018/135131/HĐTD ngày 12/12/2018 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội:

- Hạn mức vay: 350.000.000.000 đồng;

- Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C;

- Thời hạn vay của mỗi khoản nợ: Được quy định theo từng khế ước nhận nợ;

- Lãi suất vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;

- Tài sản bảo đảm: Tín chấp.

(14): Là khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 03/2018/HDHM-PN/SHB.110601 và Phụ lục hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số PL02 - 03/2018/HDHM-PN/SHB.110601 ngày 08/03/2019:

- Hạn mức vay: 200.000.000.000 đồng;

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;

- Thời hạn vay của mỗi khoản nợ: Tối đa 06 tháng;

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

**5.20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

- Lãi suất vay: Quy định theo từng Giấy nhận nợ;
- Tài sản bảo đảm: Thư bảo lãnh thanh toán do Tổng công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần phát hành.  
Toàn bộ dòng tiền chuyển về tài khoản duy nhất của Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần tại Thành phố Hồ Chí Minh theo Văn bản đã cam kết.
- (15): Là khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 15/2018/HĐTD/TTKHDNL MB1/01 ngày 22/09/2018:
  - Hạn mức vay: 500.000.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - Thời hạn vay: Tối qua 06 tháng;
  - Tài sản bảo đảm: Thư bảo lãnh thanh toán do Tổng công ty Thương mại Hà Nội - CTCP phát hành.  
Toàn bộ dòng tiền chuyển về tài khoản duy nhất của Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Hà Nội - CTCP tại Thành phố Hồ Chí Minh theo Văn bản đã cam kết.
- (16): Là khoản vay Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Hà Nội theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 121/2018/HĐTDHM/PVB-UPPER SME ngày 24/10/2018:
  - Hạn mức vay: 150.000.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - Thời hạn vay của mỗi khoản nợ: Tối đa 06 tháng;
  - Lãi suất vay: Quy định theo từng Giấy nhận nợ;
  - Tài sản bảo đảm: Tín chấp.



**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 - DN

**5.21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	2.200.000.000.000	71.428.267	-	-	2.200.071.428.267
Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	9.581.435.300	9.581.435.300
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm do thoái vốn	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	2.200.000.000.000	71.428.267	-	9.581.435.300	2.209.652.863.567
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	111.273.136.428	111.273.136.428
Tăng do thoái vốn trong năm	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.540.000.000	1.540.000.000
<b>Số dư cuối năm</b>	2.200.000.000.000	71.428.267	-	119.314.571.728	2.319.385.999.995

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

<b>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Tỷ lệ CP nắm giữ</b>	<b>31/12/2019</b>
Công ty TNHH Motor N.A Việt Nam	65%	1.430.000.000.000
Công ty TNHH TM Ô tô Thành Công	12,53%	275.781.250.000
Công ty TNHH TM ĐT và XNK An Phú	14,48%	318.709.220.000
Các Cổ đông khác	7,99%	175.509.530.000
<b>Tổng Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>2.200.000.000.000</b>
<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Từ 29/06/2018 đến 31/12/2018</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	2.200.000.000.000	2.200.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	2.200.000.000.000	2.200.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-

**6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG****6.1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Năm 2019</b>	<b>Từ 29/06/2018 đến 31/12/2018</b>
<b>a) Doanh thu</b>	<b>1.765.596.341.768</b>	<b>1.428.935.296.541</b>
Doanh thu thành phẩm hàng hóa	1.626.438.784.912	1.357.732.588.980
Doanh thu cung cấp dịch vụ	137.240.429.368	70.320.015.041
Doanh thu kinh doanh bất động sản	1.917.127.488	882.692.520
<b>Cộng</b>	<b>1.765.596.341.768</b>	<b>1.428.935.296.541</b>
<b>b) Doanh thu với các bên liên quan</b>	<b>21.827.626.021</b>	<b>10.486.414.783</b>

**6.2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<b>Năm 2019</b>	<b>Từ 29/06/2018 đến 31/12/2018</b>
Chiết khấu thương mại	87.143.346	12.446.136
Giảm giá hàng bán	1.131.377.755	949.852.750
Hàng bán bị trả lại	12.058.204.500	-
<b>Cộng</b>	<b>13.276.725.601</b>	<b>962.298.886</b>

**6.3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Năm 2019</b>	<b>Từ 29/06/2018 đến 31/12/2018</b>
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	1.495.189.343.312	1.279.758.939.619
Giá vốn dịch vụ	50.374.373.061	34.800.470.258
Giá vốn kinh doanh bất động sản	925.786.764	468.036.643
<b>Cộng</b>	<b>1.546.489.503.137</b>	<b>1.315.027.446.520</b>

**6.4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Năm 2019</b>	<b>Từ 29/06/2018 đến 31/12/2018</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	44.938.059.601	31.666.791.685
Chênh lệch tỷ giá	8.582.023.719	12.210.874.445
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.192.953.989	3.432.116.704
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	50.934.398	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	114.176.934.300	75.339.642
<b>Cộng</b>	<b>182.940.906.007</b>	<b>47.385.122.476</b>

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

**6.5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2019	Từ 29/06/2018 đến 31/12/2018
Lãi tiền vay	51.380.630.284	35.400.977.554
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.322.432.115	9.385.964.725
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5.304.537.179	-
Chi phí tài chính khác	98.426.030	-
<b>Cộng</b>	<b>65.106.025.608</b>	<b>44.786.942.279</b>

**6.6 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2019	Từ 29/06/2018 đến 31/12/2018
Thanh lý tài sản cố định	272.636.362	-
Thanh lý công cụ dụng cụ	8.166.467	14.904.115
Tiền phạt, tiền đền bù thu được	6.344.222.553	139.680.000
Các khoản khác	2.222.879.334	215.251.789
<b>Cộng</b>	<b>8.847.904.716</b>	<b>369.835.904</b>

**6.7 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2019	Từ 29/06/2018 đến 31/12/2018
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	337.162.820	-
- Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	777.200.000	-
- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý nhượng bán	1.114.362.820	-
Thanh lý công cụ dụng cụ	6.910.088	14.904.115
Các khoản khác	469.365.055	276.860.487
<b>Cộng</b>	<b>813.437.963</b>	<b>291.764.602</b>

**6.8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2019	Từ 29/06/2018 đến 31/12/2018
<b>a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>	<b>96.688.643.515</b>	<b>37.708.317.944</b>
Chi phí nhân viên quản lý	39.746.411.803	16.657.816.607
Chi phí vật liệu	355.856.849	213.032.837
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.783.404.140	930.570.171
Chi phí khấu hao TSCĐ, công cụ dụng cụ	14.218.617.210	4.698.938.031
Thuế, phí và lệ phí	279.886.824	147.880.773
Chi phí dự phòng	965.835.589	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.141.263.827	4.638.103.753
Chi phí quản lý khác	28.197.367.273	10.421.975.772
<b>b) Các chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>	<b>99.334.155.667</b>	<b>66.628.692.086</b>
Chi phí nhân viên	23.926.573.362	16.236.278.805
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, vật liệu quản lý	4.123.763.408	3.073.368.335
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.544.600.473	86.963.070
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	1.694.688.756
Thuế, phí và lệ phí	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.462.214.087	44.403.039.259
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.277.004.337	1.134.353.861
<b>Cộng</b>	<b>196.022.799.182</b>	<b>104.337.010.030</b>

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

**6.9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Năm 2019</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	66.614.005.039
Chi phí nhân công	65.870.707.473
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.856.044.537
Chi phí dịch vụ mua ngoài	132.298.730.670
Chi phí dự phòng	487.186.448
Chi phí khác bằng tiền	45.662.892.017
<b>Cộng</b>	<b>337.789.566.184</b>

**6.10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<b>Năm 2019</b>	<b>Từ 29/06/2018 đến 31/12/2018</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	135.676.661.000	11.284.792.604
Thu nhập chịu thuế từ kinh doanh BĐS	991.340.724	414.655.877
Thuế TNDN đối với lợi nhuận từ kinh doanh BĐS (1)	198.268.145	82.931.175
Lợi nhuận kế toán trước thuế đối với hoạt động kinh doanh thông thường	134.685.320.276	10.870.136.727
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.711.218.195	1.569.570.010
+ Chi phí không được trừ	1.711.218.195	1.569.570.010
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	15.370.256.335	4.337.576.092
+ Cổ tức nhận được chia	15.370.256.335	4.337.576.092
Thu nhập chịu thuế đối với hoạt động kinh doanh thông thường	121.026.282.136	8.102.130.645
Thuế TNDN đối với lợi nhuận từ kinh doanh thông thường 20% (2)	24.205.256.427	1.620.426.129
<b>Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành (3)=(1)+(2)</b>	<b>24.403.524.572</b>	<b>1.703.357.304</b>

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG****8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****8.1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác****8.2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

## TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

### 8.3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Năm 2019

#### Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Chính yếu)

CHỈ TIÊU	MIỀN BẮC	MIỀN NAM	TỔNG CỘNG
Doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ	1.211.396.263.260	554.200.078.508	1.765.596.341.768
Các khoản giảm trừ doanh thu	3.157.955.846	10.118.769.755	13.276.725.601
Giá vốn hàng bán	1.048.990.387.711	497.499.115.426	1.546.489.503.137
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>159.247.919.703</b>	<b>46.582.193.327</b>	<b>205.830.113.030</b>
<b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>			<b>29.750.333.757</b>
<b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>			<b>20.449.504.664</b>
<b>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)</b>			<b>-</b>

#### Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Thứ yếu)

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán buôn, bán lẻ sản phẩm dịch vụ, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong tổng doanh thu, tài sản và kết quả kinh doanh. Do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

#### Từ ngày 29/06/2018 đến ngày 31/12/2018

Kỳ hoạt động từ ngày 29/06/2018 đến ngày 31/12/2018, Công ty không lập báo cáo bộ phận.

#### **8.4 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Tổng Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Rủi ro về ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tổng Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

(ii) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Tổng Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tổng Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tổng Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Tổng Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

*Tiền gửi ngân hàng*

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tổng Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
<b>Ngày 31/12/2019</b>	<b>843.665.090.455</b>	<b>369.169.786.068</b>	<b>1.212.834.876.523</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110.308.729.126	-	110.308.729.126
Phải thu khách hàng	458.377.263.468	13.461.254.525	471.838.517.993
Đầu tư	184.789.794.464	354.542.735.124	539.332.529.588
Phải thu khác	90.189.303.397	1.165.796.419	91.355.099.816
Trừ:	(965.835.589)	(5.304.537.179)	(6.270.372.768)
Dự phòng phải thu khó đòi	(965.835.589)	-	(965.835.589)
<b>Tổng cộng</b>	<b>842.699.254.866</b>	<b>363.865.248.889</b>	<b>1.206.564.503.755</b>
Các khoản vay và nợ	656.370.332.625	-	656.370.332.625
Phải trả người bán	49.767.528.689	-	49.767.528.689
Phải trả, phải nộp khác	61.655.034.790	14.769.360.579	76.424.395.369
<b>Tổng cộng</b>	<b>767.792.896.104</b>	<b>14.769.360.579</b>	<b>782.562.256.683</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>74.906.358.762</b>	<b>349.095.888.310</b>	<b>424.002.247.072</b>
	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 năm trở lên</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Ngày 01/01/2019</b>	<b>942.740.177.576</b>	<b>588.803.601.302</b>	<b>1.531.543.778.878</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	191.371.870.735	-	191.371.870.735
Phải thu khách hàng	412.656.163.722	13.424.324.865	426.080.488.587
Đầu tư	228.141.328.767	574.246.651.283	802.387.980.050
Phải thu khác	110.570.814.352	1.132.625.154	111.703.439.506
Trừ:	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>942.740.177.576</b>	<b>588.803.601.302</b>	<b>1.531.543.778.878</b>
Các khoản vay và nợ	932.497.822.743	-	932.497.822.743
Phải trả người bán	42.219.991.390	-	42.219.991.390
Phải trả, phải nộp khác	25.819.596.251	10.766.567.449	36.586.163.700
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.000.537.410.384</b>	<b>10.766.567.449</b>	<b>1.011.303.977.833</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(57.797.232.808)</b>	<b>578.037.033.853</b>	<b>520.239.801.045</b>

Chỉ số thanh toán thuần đã có cải thiện rất nhiều so với năm trước.

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Mẫu số B 09 - DN**  
Đơn vị tính: VND**(iv) Giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý	
	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	31/12/2019	01/01/2019
<b>Tài sản tài chính</b>					
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	184.789.794.464	228.141.328.767	184.789.794.464	228.141.328.767	
Các khoản Đầu tư tài chính vào đơn vị khác	365.151.809.482	574.246.651.283	(*)	(*)	
Phải thu khách hàng và phải thu khác	563.193.617.809	537.783.928.093	548.766.527.695	524.359.603.228	
Tiền và các khoản tương đương tiền	110.308.729.126	191.371.870.735	110.308.729.126	191.371.870.735	
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.223.443.950.881</b>	<b>1.531.543.778.878</b>	(*)	(*)	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>					
Vay và nợ	656.370.332.625	932.497.822.743	656.370.332.625	932.497.822.743	
Phải trả người bán	49.767.528.689	42.219.991.390	49.767.528.689	42.219.991.390	
Phải trả khác	76.424.395.369	268.961.863.700	76.424.395.369	268.961.863.700	
<b>Tổng cộng</b>	<b>782.562.256.683</b>	<b>1.243.679.677.833</b>	<b>782.562.256.683</b>	<b>1.243.679.677.833</b>	

(\*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh theo quy định tại điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cho mục đích thuyết minh.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2019 và ngày 01/01/2019. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.





**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

Công ty Cổ phần Nội thất Sinh thái Hapro	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phân phối Hapro	Công ty liên kết
Công ty TNHH Motor N.A Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ Phần Intimex	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Ô tô Thành Công	Cổ đông của Công ty
Công ty TNHH TM ĐT và XNK An Phú	Cổ đông của Công ty

**Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan**

	Năm 2019	Từ 29/06/2018 đến 31/12/2018
<b>Bán hàng</b>	<b>21.827.626.021</b>	<b>9.702.503.484</b>
Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	625.535.709	53.743.274
Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia Cầm	1.528.666.340	600.379.021
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ Tầng Thương mại Hà Nội	4.306.405.135	2.304.493.129
Công ty Cổ phần Phân phối Hapro	2.703.174.957	1.025.100.957
Công ty Cổ phần Thông tin Hapro	390.409.517	170.171.065
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Long Biên	150.888.634	12.329.545
Công ty Cổ phần SX Chế biến XNK Điều Bình Phước	5.074.405.518	2.202.713.713
Công ty Cổ phần Siêu thị VHSC (Việt Nam)	46.310.711	1.083.439.477
Công ty Cổ phần Nội thất sinh thái Hapro	588.093.010	289.981.273
Công ty TNHH Motor N.A Việt Nam	75.714.114	-
Công ty TNHH TM Đầu tư và XNK An Phú	-	-
Công ty CP XNK Thủ công Mỹ nghệ và Du lịch Thương nhân Hapro	768.614.799	351.909.511
Công ty Cổ phần Phát triển Siêu thị Hà Nội	463.221.737	299.097.002
Công ty Cổ phần Liên hiệp Xuất nhập khẩu và Đầu tư HN	55.000.001	27.726.028
Công ty Cổ phần TMDV Thời trang Hà Nội	433.077.197	198.000.000
Công ty Cổ phần Sự kiện và Ẩm thực Hapro	2.183.460.543	684.600.173
Công ty Cổ phần Rượu Hapro	312.275.339	82.572.002
Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu	732.637.410	139.190.496
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	546.883.373	4.931.818
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Chợ Bưởi	18.181.818	172.125.000
Công ty Cổ phần Thủy Tạ	78.878.236	-
Công ty Cổ Phần Intimex Việt Nam	745.791.923	-
	<b>Năm 2019</b>	<b>Từ 29/06/2018 đến 31/12/2018</b>
<b>Mua hàng</b>	<b>40.885.565.866</b>	<b>14.121.381.445</b>
Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia Cầm	8.211.500	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ Tầng Thương mại Hà Nội	13.084.257.136	8.415.359.507
Công ty Cổ phần Phân phối Hapro	537.698.844	-
Công ty Cổ phần Thông tin Hapro	3.227.061.367	1.906.815.219

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Long Biên	27.407.115	-
Công ty Cổ phần Siêu thị VHSC (Việt Nam)	-	-
Công ty Cổ phần Nội thất sinh thái Hapro	3.327.172.214	1.624.398.079
Công ty Cổ phần Sự kiện và ẩm thực Hapro	1.257.992.636	642.974.090
Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu	1.621.762.193	1.531.834.550
Công ty CP XNK Thủ công Mỹ nghệ và DLTN Hapro	748.675.908	-
Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	474.307.458	-
Công ty TNHH TM Đầu tư và XNK An Phú		
Công ty Cổ phần Phát triển siêu thị HN	26.805.753	-
Công ty CP Liên hiệp xuất nhập khẩu và Đầu tư HN		
Công ty CP TMDV Thời trang HN		
Công ty Cổ phần Rượu Hapro	72.727.273	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm HN	1.320.273	-
Công ty CP ĐTTM và DV Chợ Bưởi		
Công ty Cổ phần Thủy Tạ	22.901.019	-
Công ty Cổ phần Intimex	16.447.265.177	-
<b>Nhận Cổ tức</b>		<b>Năm 2019</b>
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tân Mỹ		666.000.000
Công ty TNHH Đầu tư thương mại Trảng Tiền		5.421.048.002
Công ty TNHH Cao ốc Á Châu		1.860.576.946
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Toàn Cầu		1.918.840.000
Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu		420.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Long Biên		394.505.400
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Trảng Thi		2.161.060.000
Công ty Cổ phần Vang Thăng Long		1.166.350.800
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển hệ thống phân phối Việt Nam		2.300.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dịch vụ và đầu tư Việt Nam		18.750.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol		300.000.000

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

**Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2019**

	31/12/2019	01/01/2019
<b>Phải thu về cho vay</b>	<b>119.864.551.467</b>	<b>119.066.954.359</b>
Công ty Cổ phần Liên hiệp Xuất nhập khẩu và Đầu tư Hà Nội	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia cầm	24.686.167.000	19.695.000.000
Công ty Cổ phần Rượu Hapro	800.000.000	800.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ Tầng Thương mại Hà Nội	72.852.430.108	77.046.000.000
Công ty Cổ phần Nội thất sinh thái Hapro	4.650.000.000	4.650.000.000
Công ty Cổ phần Phân phối Hapro	14.875.954.359	14.875.954.359
Công ty Cổ phần Sự kiện và Âm thực Hapro	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>141.257.245.330</b>	<b>132.847.760.592</b>
Công ty Cổ phần Vàng Thăng Long	126.119.202	134.235.202
Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia cầm	14.639.068.868	13.403.263.032
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ Tầng Thương mại Hà Nội	61.233.800.046	57.410.546.510
Công ty Cổ phần KD XNK An Phú Hưng	100.000.000	100.000.000
Công ty Cổ phần Phân phối Hapro	29.222.701.834	28.385.421.785
Công ty Cổ phần Thông tin Hapro	4.161.474	15.467.645
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Long Biên	40.385.973	13.562.500
Công ty Cổ phần SX Chế biến XNK Điều Bình Phước	238.000.000	238.000.000
Công ty Cổ phần Siêu thị VHSC (Việt Nam)	-	696.016.290
Công ty Cổ phần Liên hiệp Xuất nhập khẩu và Đầu tư Hà Nội	180.198.252	131.198.251
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Du lịch Hà Nội	6.703.124.324	6.703.124.324
Công ty Cổ phần Nội thất sinh thái Hapro	4.847.888.012	4.403.092.924
Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu	66.045.077	107.039.602
Công ty Cổ phần Thủy Tạ	4.864.000	
Công ty Cổ phần Sự kiện và Âm thực Hapro	9.028.074.985	6.753.379.861
Công ty Cổ phần XNK Thủ công Mỹ nghệ và Du lịch Thương nhân Hapro	6.248.567.496	6.271.388.756
Công ty Cổ phần Rượu Hapro	4.711.358.681	4.671.529.436
Công ty Cổ phần Phát triển Siêu thị Hà Nội	3.824.267.350	3.374.194.474
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	25.315.525	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội	13.304.231	36.300.000
<b>Phải thu khác</b>	<b>9.257.909.681</b>	<b>9.257.909.681</b>
Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia cầm	169.673.555	169.673.555
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ Tầng Thương mại Hà Nội	7.601.161.388	7.601.161.388
Công ty Cổ phần Nội thất sinh thái Hapro	1.100.795.813	1.100.795.813
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	386.278.925	386.278.925
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>56.355.619.068</b>	<b>48.633.823.074</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ Tầng Thương mại Hà Nội	1.167.430.263	291.876.303
Công ty Cổ phần KD XNK An Phú Hưng	28.506.961.465	28.506.961.465
Công ty Cổ phần SX Chế biến XNK Điều Bình Phước	24.796.154.164	19.721.748.646
Công ty Cổ phần Nội thất sinh thái Hapro	604.466.660	113.236.660
Công ty Cổ phần Thông tin Hapro	571.118.516	-
Công ty Cổ phần Sự kiện và Âm thực Hapro	709.488.000	-

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

<b>Phải trả người bán</b>	<b>1.937.828.528</b>	<b>17.417.520</b>
Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia cầm	10.523.150	-
Công ty Cổ Phần Intimex Việt Nam	1.087.926.638	17.417.520
Công ty Cổ phần Sự kiện và Ẩm thực Hapro	669.900	-
Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	12.600.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Long Biên	22.075.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội	255.070.200	-
Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu	537.900.000	-
Công ty Cổ phần Thủy Tạ	9.611.340	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	1.452.300	-
<b>Tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc</b>		<b>Năm 2019</b>
Hội đồng Quản trị - Thù lao và thu nhập khác		782.240.000
Ban Tổng giám đốc - Lương và thu nhập khác		3.715.145.000

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

**8.7 . Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 29/06/2018 đến ngày 31/12/2018 đã được Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam kiểm toán.

**8.8 . Thông tin về hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính giữa này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

**8.9 . Những thông tin khác**

Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần thuộc kế hoạch Cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước giai đoạn 2016 – 2020. Thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp ngày 30/06/2016. Thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần ngày 29/06/2018. Công ty đã tuân thủ quy định hiện hành về xác định giá trị doanh nghiệp, tuân thủ quy định pháp luật trong việc thực hiện cổ phần hóa và theo các hướng dẫn của các văn bản về cổ phần hóa. Theo quyết định số 168/QĐ-UBND ngày 10/01/2019 của UBND Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Thương mại Hà Nội thành Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty cổ phần và Biên bản bàn giao Công ty mẹ - Tổng Công ty Thương mại Hà Nội sang Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần ngày 17/01/2019 có sự chứng kiến bàn giao của Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Chi cục Tài chính Doanh nghiệp, Đảng ủy khối Doanh nghiệp Nhà nước.

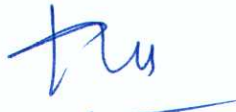
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu



NGUYỄN THU HẰNG

Kế toán trưởng



DƯƠNG THỊ LAM



Tổng Giám đốc

VŨ THANH SƠN